

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Vân Canh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện Vân Canh tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 59/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vân Canh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. UBND huyện Vân Canh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với

quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

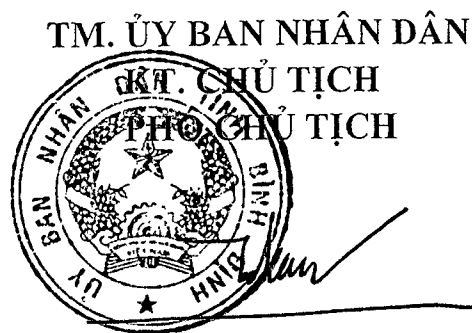
- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

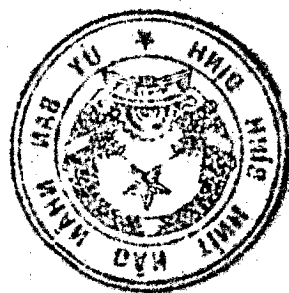
Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vân Canh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *Bu*



Trần Châu



PHỤ LỤC I

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020 của huyện Vân Canh

(Kèm theo Quyết định số: 468 /QĐ-UBND ngày 15 / 02 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ xung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	77,852.35	96.80	74.916	414,81	75.330,81	93,67
1.1	Đất trồng lúa	977.05	1.21	647	37,23	684,23	0,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	287.09	0.36	130	43,08	173,08	0,22
	Đất trồng lúa nước còn lại	689.96	0.86	-	-	511,15	0,64
	Đất trồng lúa nương			-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,309.14	4.11	2.473	190,20	2.663,20	3,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,441.79	5.52	3.233	186,16	3.419,16	4,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	28,660.79	35.64	28.299	249,91	28.548,91	35,50
1.5	Đất rừng đặc dụng			-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	40,027.36	49.77	39.648	- 127,73	39.520,27	49,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.97	0.00	2	- 0,03	1,97	0,00
1.8	Đất làm muối			-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	434.26	0.54	-	-	493,08	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	2,513.18	3.12	5.198	- 152,76	5.045,24	6,31
2.1	Đất quốc phòng	82.83	0.10	353	- 9,74	343,26	0,43
2.2	Đất an ninh	0.67	0.00	5	- 3,79	1,21	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0.00	0.00	1.000	-	1.000,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất			-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	76.68	0.10	18	18,75	36,75	0,05
2.6	Đất thương mại dịch vụ	2.34	0.00	42	11,07	53,07	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	49.67	0.06	72	14,17	86,17	0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1,120.02	1.39	2.044	- 81,04	1.962,96	2,44
	Đất giao thông	259.49	0.32	-	-	871,49	1,08
	Đất thủy lợi	783.59	0.97	-	-	866,95	1,08
	Đất công trình năng lượng	29.72	0.04	-	-	38,32	0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0.73	0.00	-	-	0,73	0,00
	Đất cơ sở văn hóa	9.13	0.01	9	- 0,59	8,41	0,01
	Đất cơ sở y tế	2.61	0.00	19	0,61	19,61	0,02
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	27.10	0.03	129	0,37	129,37	0,16
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	5.89	0.01	23	0,52	23,52	0,03
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học			-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội			-	-	-	-
	Đất chợ	1.76	0.00	-	-	4,56	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0.37	0.00	1	0,87	1,87	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.45	0.00	29	- 4,24	24,76	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	182.99	0.23	164	11,40	175,40	0,22
2.14	Đất ở tại đô thị	49.22	0.06	313	1,93	314,93	0,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6.45	0.01	7	7,09	14,09	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3.96	0.00	5	- 0,85	4,15	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ xung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	2.31	0.00	2	0,31	2,31	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	77.08	0.10	112	11,01	123,01	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	3.87	0.00	-	-	114,84	0,14
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng			-	-	3,98	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			-	-	108,67	0,14
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0.61	0.00	-	-	0,61	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	843.83	1.05	-	-	663,54	0,83
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	9.83	0.01	-	-	9,65	0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác			-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	59.88	0.07	29	20,36	49,36	0,06

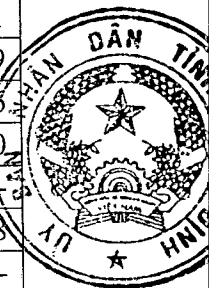
PHỤ LỤC II

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vân Canh

(Kèm theo Quyết định số: **468** /QĐ-UBND ngày **15/02/2019** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.525,54	99,75	82,81	303,26	156,17	62,15	115,02	1.706,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	297,12	1,41	7,82	0,20	-	-	5,71	281,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	121,04	1,34	6,79	-	-	-	-	112,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	629,98	80,52	34,08	105,82	23,42	16,76	64,39	304,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	976,63	17,61	27,88	54,48	43,21	12,16	26,83	794,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	111,88	-	-	-	23,68	-	-	88,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	507,09	-	13,03	142,76	65,70	33,23	18,09	234,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,84	0,21	-	-	0,16	-	-	2,47
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiển	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		0,25	0,18	0,03	0,04	-	-	-	-
	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,25	0,18	0,03	0,04	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

PHỤ LỤC III

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2020 của huyện Vân Canh

(Kèm theo Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Vân Canh	Xã Vân Canh	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,52	0,37	1,01	1,41	0,05	0,30	-	3,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,68	-	-	-	-	-	-	2,68
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,05	-	-	-	0,05	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,09	0,37	0,54	1,31	-	0,30	-	0,57
	Đất giao thông	DGT	0,57	-	-	0,20	-	0,30	-	0,07
	Đất thủy lợi	DTL	0,91	0,37	0,54	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,10	-	-	0,60	-	-	-	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	-	0,47	-	-	-	-	0,13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-